

Luật số: 01/2021/QH15

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2021

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU VÀ PHỤ LỤC DANH MỤC
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13.*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Định kỳ 05 năm, rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 48 như sau:

“d) Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tổ của chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ với cơ quan thống kê trung ương trước khi công bố.”.

3. Thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê)

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số		
1	0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	0102	Dân số, mật độ dân số
3	0103	Tỷ số giới tính khi sinh
4	0104	Tỷ suất sinh thô
5	0105	Tổng tỷ suất sinh
6	0106	Tỷ suất chết thô
7	0107	Tỷ lệ tăng dân số
8	0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần
9	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
10	0110	Tỷ lệ người khuyết tật
11	0111	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu
12	0112	Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình

13	0113	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
14	0114	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
15	0115	Tỷ lệ đô thị hóa
02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới		
16	0201	Lực lượng lao động
17	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế
18	0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
19	0204	Tỷ lệ thất nghiệp
20	0205	Tỷ lệ thiếu việc làm
21	0206	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
22	0207	Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động
23	0208	Năng suất lao động
24	0209	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc
25	0210	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng
26	0211	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội
27	0212	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân
28	0213	Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp		
29	0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
30	0302	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
31	0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
32	0304	Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
33	0305	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp
34	0306	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
04. Đầu tư và xây dựng		
35	0401	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
36	0402	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm

		trong nước
37	0403	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)
38	0404	Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế
39	0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
40	0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng
41	0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người
42	0408	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm
43	0409	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm
05. Tài khoản quốc gia		
44	0501	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
45	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước
46	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
47	0504	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
48	0505	Tích lũy tài sản
49	0506	Tiêu dùng cuối cùng
50	0507	Thu nhập quốc gia (GNI)
51	0508	Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước
52	0509	Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)
53	0510	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước
54	0511	Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản
55	0512	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước
56	0513	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)
57	0514	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung
58	0515	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước
59	0516	Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước
60	0517	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước
06. Tài chính công		

61	0601	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu
62	0602	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
63	0603	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước
64	0604	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi
65	0605	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
66	0606	Bội chi ngân sách nhà nước
67	0607	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
68	0608	Dư nợ của Chính phủ
69	0609	Dư nợ nước ngoài của quốc gia
70	0610	Dư nợ công
07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán		
71	0701	Tổng phương tiện thanh toán
72	0702	Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước
73	0703	Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán
74	0704	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
75	0705	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
76	0706	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
77	0707	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác
78	0708	Lãi suất
79	0709	Cán cân thanh toán quốc tế
80	0710	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước
81	0711	Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)
82	0712	Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm
83	0713	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội
84	0714	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế
85	0715	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

86	0716	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
87	0717	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
88	0718	Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu
89	0719	Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước
90	0720	Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu
91	0721	Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán
92	0722	Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước
93	0723	Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu
94	0724	Tổng giá trị phát hành trái phiếu
08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		
95	0801	Diện tích cây hằng năm
96	0802	Diện tích cây lâu năm
97	0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
98	0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
99	0805	Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi
100	0806	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
101	0807	Diện tích rừng trồng mới tập trung
102	0808	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ
103	0809	Diện tích thu hoạch thủy sản
104	0810	Sản lượng thủy sản
105	0811	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ
106	0812	Cân đối một số nông sản chủ yếu
107	0813	Tỷ lệ mất an ninh lương thực
108	0814	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững
09. Công nghiệp		
109	0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp
110	0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

111	0903	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao
112	0904	Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương
113	0905	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo
114	0906	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo
115	0907	Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp
116	0908	Cân đối một số năng lượng chủ yếu
10. Thương mại, dịch vụ		
117	1001	Doanh thu bán lẻ hàng hoá
118	1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
119	1003	Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản
120	1004	Doanh thu dịch vụ khác
121	1005	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
122	1006	Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
123	1007	Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu
124	1008	Cán cân thương mại hàng hóa
125	1009	Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu
126	1010	Cán cân thương mại dịch vụ
11. Chỉ số giá		
127	1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ
128	1102	Chỉ số lạm phát cơ bản
129	1103	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian
130	1104	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất
131	1105	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ
132	1106	Chỉ số giá bất động sản
133	1107	Chỉ số giá tiền lương
134	1108	Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu
135	1109	Tỷ giá thương mại

12. Giao thông vận tải		
136	1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
137	1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển
138	1203	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển
139	1204	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng
140	1205	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa
141	1206	Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không
142	1207	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển
143	1208	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng
144	1209	Chiều dài đường cao tốc
145	1210	Chiều dài đường quốc lộ
13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông		
146	1301	Doanh thu dịch vụ bưu chính
147	1302	Sản lượng dịch vụ bưu chính
148	1303	Doanh thu dịch vụ viễn thông
149	1304	Số lượng thuê bao điện thoại
150	1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động
151	1306	Tỷ lệ người sử dụng Internet
152	1307	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng
153	1308	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet
154	1309	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử
155	1310	Dung lượng băng thông Internet quốc tế
156	1311	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin
157	1312	Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến
158	1313	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
159	1314	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
160	1315	Lưu lượng Internet băng rộng
161	1316	Tổng số chứng thư số đang hoạt động
162	1317	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền

		thông
163	1318	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
164	1319	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến
165	1320	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội
166	1321	Chi cho chuyển đổi số
14. Khoa học và công nghệ		
167	1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ
168	1402	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ
169	1403	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
170	1404	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ
171	1405	Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp
172	1406	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
15. Giáo dục		
173	1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
174	1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
175	1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
176	1504	Tỷ lệ phòng học kiên cố
177	1505	Số trường học các cấp
178	1506	Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp
179	1507	Số sinh viên đại học trên 10.000 dân
16. Y tế và chăm sóc sức khỏe		
180	1601	Số bác sĩ trên 10.000 dân
181	1602	Số giường bệnh trên 10.000 dân
182	1603	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống
183	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi
184	1605	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi
185	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

186	1607	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng
187	1608	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân
188	1609	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân
189	1610	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa
17. Văn hóa, thể thao và du lịch		
190	1701	Số di sản văn hóa cấp quốc gia
191	1702	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế
192	1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành
193	1704	Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam
194	1705	Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh
195	1706	Số lượt khách du lịch nội địa
196	1707	Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam
197	1708	Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
198	1709	Chi tiêu của khách du lịch nội địa
18. Mức sống dân cư		
199	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)
200	1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều
201	1803	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
202	1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng
203	1805	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)
204	1806	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung
205	1807	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn
206	1808	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
207	1809	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh
208	1810	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người
19. Trật tự, an toàn xã hội		
209	1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

210	1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra
211	1903	Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy
212	1904	Hệ số an toàn giao thông đường bộ
213	1905	Tỷ lệ dân số bị bạo lực
20. Tư pháp		
214	2001	Số vụ án, số bị can đã khởi tố
215	2002	Số vụ án, số bị can đã truy tố
216	2003	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm
217	2004	Kết quả thi hành án dân sự
218	2005	Kết quả thi hành án hành chính
219	2006	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
21. Bảo vệ môi trường		
220	2101	Diện tích rừng hiện có
221	2102	Tỷ lệ che phủ rừng
222	2103	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại
223	2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
224	2105	Diện tích đất bị thoái hoá
225	2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
226	2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý
227	2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
228	2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
229	2110	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người
230	2111	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM _{2,5} và PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên

